

# **CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI VÀ VAI TRÒ CỦA HỌ TRONG CUỘC CHIẾN ĐẤU CỦA VUA HÀM NGHI TRÊN ĐỊA BÀN MINH HÓA**

**ThS. CÁI THỊ THÙY GIANG**  
Ban Dân vận Tỉnh ủy Quảng Bình

Như định mệnh của lịch sử, vào những thập niên cuối thế kỷ XIX Quảng Bình trở thành trung tâm đầu não của phong trào Cần Vương chống thực dân Pháp do vua Hàm Nghi lãnh đạo. Và, một sự lựa chọn tất yếu của lịch sử, địa bàn huyện Minh Hóa ngày nay là nơi đứng chân cuối cùng, là kinh đô kháng chiến của nghĩa quân Cần Vương trên đất Quảng Bình kéo dài hơn 3 năm (từ tháng 10 năm 1885 đến tháng 11 năm 1888). Việc chọn Minh Hóa làm kinh đô kháng chiến của sơn triều chống Pháp thời Hàm Nghi xuất bôn đã làm bùng dậy khí phách, tấm lòng yêu nước nồng hậu, lòng trung trinh quả cảm của những người con của núi rừng Trường Sơn đại ngàn. Sự cống hiến và hy sinh thầm lặng của đồng bào Minh Hóa, trong đó phải kể đến cộng đồng các dân tộc ít người nơi đây đã góp phần quan trọng vào những kết quả đạt được trong phong trào Cần Vương trên đất Quảng Bình nói riêng và của cả nước nói chung.

Minh Hóa là huyện miền núi phía Tây của tỉnh Quảng Bình, được thành lập dưới thời Tự Đức thứ 27 (1874), vốn là đất cũ của huyện Minh Chính tách ra.<sup>1</sup> Địa bàn Minh Hóa nằm ở phía Đông huyện Minh Chính, phía Tây giáp Lào, phía Nam giáp huyện Bố Trạch, phía Bắc giáp Trại Bái huyện Hương Khê (Hà Tĩnh). Toàn huyện có 1 tổng, 20 xã, thôn, phường, 2 nguồn, 7 sách. Hiện vẫn còn tồn nghi lịch sử về địa danh Minh Hóa và Tuyên Hóa vào thời đoạn trước khi bùng nổ phong trào Cần Vương, trong đó có giả thuyết cho rằng trước khi phong trào Cần Vương bùng nổ, Minh Hóa sáp nhập với huyện Tuyên Chính thành huyện Tuyên Hóa. Vì vậy, khi đề cập đến phong trào Cần Vương, sử sách chỉ nêu địa danh huyện Tuyên Hóa chứ không đề cập đến huyện Minh Hóa, nhưng qua những tư liệu để lại và đối chứng với địa phận lãnh thổ ngày nay thì phạm vi hoạt động của phong trào Cần Vương chủ yếu diễn ra trên địa bàn huyện Minh Hóa.

Giữa núi rừng Trường Sơn trùng điệp với quần thể dãy đá vôi Kẻ Bàng, địa

---

<sup>1</sup>. Huyện Minh Chính trước là đất huyện Bình Chính (xưa là châu Bố Chính của Chiêm Thành), năm Minh Mạng thứ 19 (1838) tách ra lập mới huyện Minh Chính. Xem thêm Lịch sử Quảng Bình của tác giả Nguyễn Khắc Thái, tr.373-374.

bản Minh Hóa được giới hạn bởi dãy núi đá lớn bao quanh là dãy núi Đen và dãy núi Bông Dương, Bông Dằm (hay còn gọi là dãy núi Giăng Màn). Những núi đá cao vút như Ca Reeng cao 1.326m, núi Bãi Dinh cao 1.029m, núi Mia Xeng cao 848m, núi Ra Mai cao 718m... nối tiếp nhau tạo thành không gian núi rừng hùng vĩ và thăm thẳm. Xen lẫn trong dãy núi đá kéo dài tinh thoảng lại thấp thoáng những ngọn núi đá đơn lẻ nằm giữa các thung lũng như Lèn Bàng, Lèn Một, Lèn Ông Ngoi... Địa hình núi đá trùng điệp và chia cắt đó đã kiến tạo nên những đồng bằng nhỏ hẹp hay các thung lũng, các triền đồi là không gian sinh sống, quần tụ của cộng đồng cư dân Minh Hóa.

Với diện tích đất trồng trọt chiếm chưa đến 3,98% đất tự nhiên nhưng có nhiều loại đất trồng có độ màu mỡ cao như đất pheralits vàng nâu (sét vàng); đất được bồi lắng, trầm tích của đá vôi, là điều kiện để cộng đồng cư dân quần tụ và phát triển thành làng mạc sầm uất từ những ngày đầu của lịch sử. Đây là vùng đất có lịch sử văn hóa lâu đời, có dấu tích cư trú của người tiền sử, ít ra là thời đại đồ đá, cách đây trên dưới vạn năm. Chủ nhân của vùng đất này là người dân tộc Chứt, bao gồm các tộc người: Sách, Mày, Rục, Mã Liềng, lúc đầu họ sống trong các hang động, về sau ra các chân núi, bờ đồi định cư. Ngoài dân tộc Chứt, trên địa bàn huyện còn có một số tộc người khác sinh sống, trong đó có người Khùa (cư trú tập trung ở xã Dân Hóa, Trọng Hóa, huyện Minh Hóa ngày nay). Trải qua quá trình mở rộng, phát triển cương vực, lãnh thổ và các biến cố của lịch sử dưới các triều đình phong kiến Việt Nam, bằng nhiều con đường khác nhau, khi thì những người lính theo các vị tướng đi đánh giặc, số khác do cuộc sống quê hương cơ cực, đói khổ, do sự bóc lột của cường hào, địa chủ, do giặc dã nên một bộ phận dân cư bao gồm dân tộc Mường, Kinh của các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch (Quảng Bình) đã di cư đến vùng đất Minh Hóa để sinh cơ lập nghiệp. Quá trình này đã góp phần tạo nên sự phong phú về thành phần dân tộc, sự sinh sôi, phát triển về cộng đồng dân cư trên địa bàn Minh Hóa cũng như sự giao thoa về các mặt văn hóa (cả văn hóa vật chất lẫn tinh thần) tạo nên những nét đặc trưng của vùng đất này. Trong đó, sự hình thành cộng đồng người Nguồn mà hiện nay vẫn đang còn nhiều ý kiến luận giải cũng là nét riêng biệt trong sự hình thành và phát triển của mảnh đất, con người nơi đây.

Dân cư Minh Hóa phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở các vùng đất bằng phẳng, ven các con sông, con suối, các trục giao thông, các thung lũng, miền núi cao dân cư thưa thớt. Vùng chân núi, bờ đồi là bản làng của đồng bào dân tộc Chứt, Mường. Trong khi đó, phía dưới chân đồi, ven sông, suối là địa bàn của người Kinh, người Nguồn.

Ở địa hình rừng núi, xa các trung tâm kinh tế - văn hóa của tỉnh, việc giao thương, đi lại với các nhân dân miền xuôi gặp nhiều khó khăn, cư dân Minh

Hóa lúc bấy giờ hầu như sống tự cung tự cấp, chủ yếu tự trồng trọt, chăn nuôi và khai thác các sản vật của núi rừng, sông suối. Điều kiện sinh hoạt đó đã góp phần tạo nên sự gần gũi, giao hòa giữa con người và cảnh quan thiên nhiên, hình thành nên một cuộc sống thuần hậu, bình dị và thủy chung, sắt son của mảnh đất và người dân Minh Hóa, mà câu ca xưa còn truyền tụng đến ngày nay:

“Ai lên Minh Hóa quê mình

Chè xanh mật ngọt đượm tình quê hương”.

Tuy nhiên, thiên nhiên không phải lúc nào cũng ưu đãi cho người dân Minh Hóa, hạn hán, lũ lụt, thiên tai khắc nghiệt thường xuyên đe dọa, cuộc sống bấp bênh khi phụ thuộc hoàn toàn vào núi rừng cũng là những khó khăn, thử thách đòi hỏi cư dân phải đoàn kết, gắn bó, chung lưng đấu cật với thiên nhiên; cần cù, chịu khó, sáng tạo trong lao động, sản xuất; bản lĩnh, kiên cường, bất khuất trong đấu tranh xây dựng và bảo vệ quê hương. Chính tinh thần bền gan, sự thông minh, sáng tạo trong lao động và chiến đấu đã góp phần quan trọng để trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước, Minh Hóa hoàn thành trọng trách của mình là “phên dậu” phía Tây của Quảng Bình, bảo vệ toàn vẹn cương vực, lãnh thổ quốc gia, dân tộc trong các giai đoạn trước. Và sau này, khi phong trào Cần Vương bùng nổ, Minh Hóa lại đảm nhiệm trọn vẹn vai trò kinh đô của sơn triều chống Pháp trên đất Quảng Bình.

Trở lại với điểm khởi phát của phong trào Cần Vương, sau vụ biến kinh thành Huế ngày 5 tháng 7 năm 1885 thất bại, Tôn Thất Thuyết đã đưa Hàm Nghi ra Tân Sở (một căn cứ được Tôn Thất Thuyết chuẩn bị từ trước ở Quảng Trị). Nhận thấy Tân Sở không phải là địa bàn đóng quân tính kế lâu dài để mưu toan đại nghiệp, nên Tôn Thất Thuyết tiếp tục chặng đường gian lao đưa vua Hàm Nghi và đoàn xa giá ra Sơn phòng Ấu Sơn thuộc huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Khi biết tin vua Hàm Nghi ở tại Ấu Sơn, Hương Khê, Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 10 năm 1885, quân Pháp tổ chức lực lượng tiến đánh để bắt nhà vua hòng dập tắt phong trào kháng chiến. Tôn Thất Thuyết vội vàng đưa vua Hàm Nghi cùng tùy tùng lui vào Bãi Đức.<sup>2</sup>

Tháng 11 năm 1885, vua Hàm Nghi từ Bãi Đức về làng Sặt, tổng Kim Linh.<sup>3</sup> Từ đây, Minh Hóa trở thành trung tâm đầu não - là kinh đô của phong

---

<sup>2</sup>. Bãi Đức nay thuộc thôn Tân Đức, xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình.

<sup>3</sup>. Xóm Sặt nay là tiểu khu 3, thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa. Cư dân Minh Hóa lúc bấy giờ tập trung chủ yếu ở hai tổng Cơ Sa và Kim Lim. Tổng Cơ Sa có 5 làng: Kim Bảng, Tân Lý, Yên Thọ, Cổ Liêm và An Lạc; tổng Kim Linh có 6 làng xóm là làng Sặt, Thanh Long, Yên Đức, Ba Nương, Tân Kim và xóm Cầu Roong. Dẫn theo Nguyễn Hữu Thông, Nguyễn Khắc Thái (2007), Hoa trên đá núi - Chân dung các tộc người thiểu số miền Tây Quảng Bình, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr. 66.

trào Cần Vương trong cả nước. Mảnh đất ở phía Tây của tỉnh Quảng Bình với núi rừng Minh Hóa là nơi đứng chân, bao bọc, che chở cho sơn triều chống Pháp. Cộng đồng các dân tộc ít người nơi đây trở thành lực lượng có vai trò quan trọng trong cuộc chiến đấu để bảo vệ vua Hàm Nghi và nghĩa quân Cần Vương, đồng nghĩa với đảm bảo duy trì và phát triển phong trào Cần Vương của cả nước.

Có thể nhận thấy rằng, ngay từ khi đặt chân đến mảnh đất Minh Hóa, đồng bào Nguồn ở làng Sặt đã “đổ ra nghênh đón nhà vua”<sup>4</sup> và đưa vua Hàm Nghi cùng đoàn nghĩa quân về nhà mình nghỉ lại. Hôm đầu tiên vua ở nhà ông Đinh Hiền. Tôn Thất Thuyết đóng tại nhà ông Đinh Đồi và Tả quân Trần Xuân Soạn cùng binh lính đóng ở nhà ông Đinh Trọng.<sup>5</sup> Tại đây, một đội quân người Nguồn do Đinh Văn Nguyên - người làng Quy Đạt chiêu mộ đã đến xin vua Hàm Nghi gia nhập vào đạo quân Cần Vương. Vua phong cho ông Đinh Văn Nguyên làm chức Lãnh binh tác chiến nên gọi là Tác Binh.<sup>6</sup> Ông cùng với đội nghĩa quân người Nguồn của mình canh gác, bảo vệ nhà vua.

Sau 3 ngày, vua di giá về xóm Đồng Nguyên (thôn Cổ Liêm, xã Tân Hóa) một đêm rồi về lại xóm Lim<sup>7</sup> (thuộc làng Ba Nương) ở tại nhà ông Đinh Xón. Biết tin vua đến, Trương Quang Ngọc, một thủ lĩnh người Mường, lúc đó mới 25 tuổi người làng Thanh Tuyền, tổng Thanh Lạng, huyện Tuyên Hóa đến diện kiến và xin theo phò vua Hàm Nghi. Biết Trương Quang Ngọc là con trai của Trương Quang Thụ, vốn là một trong những nhân vật của cuộc khởi nghĩa Tú Mai, Tú Tuấn ở Hà Tĩnh dưới thời vua Tự Đức từng tỉnh thành Hà Tĩnh bị triều đình đánh bại, phải trốn sang Lào rồi mất tại đó, nhà vua nhận Ngọc vào đoàn tùy tùng hộ giá và phong cho Ngọc làm Hiệp quản. Trong làng Ba Nương, lúc bấy giờ có Bang Phao, tức là Bang Xán (Đinh Văn Xán) đã đến gặp vua xin gia nhập nghĩa quân Cần Vương. Vua Hàm Nghi phong cho ông chức Bang Tá, lập văn phòng tiếp nhận chỉ dụ của vua gửi đi và tiếp nhận biểu tấu các nơi gửi đến.<sup>8</sup> Trong những ngày tháng ở Ba Nương, bằng tấm lòng trung nghĩa, nồng hậu, đồng bào Nguồn trong làng và các vùng lân cận đã vào rừng chặt cây vàng lô (một loại cây có nhiều gai) rào xung quanh khu vực vua ở thành nhiều lớp, làm thành bức rào kiên cố, bảo vệ nhà vua cùng quan quân triều đình, tạo điều kiện thuận lợi cho “triều đình kháng chiến” củng cố, phát triển lực lượng,

---

<sup>4</sup>. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Minh Hóa, Lịch sử Đảng bộ huyện Minh Hóa, tập 1 (1930-1975), tr. 25.

<sup>5</sup>. Lương Duy Tâm (1998), Địa lý - Lịch sử Quảng Bình, Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình, tr.223.

<sup>6</sup>. Đinh Thanh Dự (2004), Bảo tồn và phát huy vốn văn hóa người Nguồn huyện Minh Hóa, Nxb Thuận Hóa, tr.220.

<sup>7</sup>. Nay là HTX Ba Nương, xã Xuân Hóa, huyện Minh Hóa.

<sup>8</sup>. Theo lời kể của Ông Đinh Sâm, 81 tuổi ở làng Ba Nương, xã Xuân Hóa, tài liệu điền dã.

ngiên cứu tình hình, chuẩn bị các phương án cho cuộc kháng chiến lâu dài. Dân làng nêu cao tinh thần cảnh giác cùng với quan quân triều đình canh phòng cẩn mật, đồng thời theo dõi tin tức hoạt động của bọn thực dân Pháp. Nhờ vậy, tin tức quân Pháp từ Bãi Đứcc chiếm đóng xóm Trành (làng Kiên Trinh thuộc tổng Thanh Lạng) và đang trên đường kéo vào Ba Nương đã kịp thời chuyển đến vua Hàm Nghi và nghĩa quân. Vua cùng quan quân triều đình chia làm ba đoàn khẩn cấp vào Ma Rai.<sup>9</sup> Đoàn phò vua chủ yếu là nghĩa quân người Nguồn do ông Bang Tá Đình Văn Xán điều hành thay phiên nhau công nhà vua đi bằng con đường gần nhất từ Pặn Chuối, dốc Ải rồi qua eo Lập Cậpvào Ma Rai. Qua eo Lập Cậpvua lệnh cho một bộ phận ở lại do ông Đình Văn Nguyên chỉ huy canh gác tại đây và eo Chồ. Đây là đội quân tinh nhuệ chủ yếu là người Nguồn, được trang bị nỏ và tên độc. Đoàn quân thứ hai do đô đốc Tả quan Trần Xuân Soạn hành quân vào xóm Dò - Si Thượng (xã Hồng Hóa) về ngã ba Khe Ve. Đoàn thứ ba là đoàn nghi binh do Tôn Thất Thuyết chỉ huy. Đến đầu tháng 11 năm 1885, một đạo quân Pháp do đại úy Hugo cùng hai trung úy Gaygere và Bellomy chỉ huy bí mật tiến vào Ba Nương. Dân làng bỏ trốn vào rừng, bắt hợp tác với giặc. Trong làng chỉ còn lại một cụ phụ lão tên là Cồ Tư, bị giặc Pháp bắt đi dẫn đường đuổi theo vua Hàm Nghi. Đại úy Hugo háng hái thúc quân định vượt eo Lập Cậpvề vào Ma Rai, song mới lên tới lưng chừng đèo thì bị quân của Trương Quang Ngọc phục kích đánh chặn. “Một trận mưa đá, gỗ, tên tẩm thuốc độc lao vùn vụt vào quân Pháp, quá nửa quân Pháp chết và bị thương, đại úy Hugo bị trúng tên độc vào vai”<sup>10</sup>. Bị thương nặng, Hugo đành ra lệnh cho quân rút khỏi eo Lập Cậpvà chạy về Bãi Đứcc để ra Vinh. “Do trúng tên độc quá nặng nên về đến Vinh, Hugo bị chết ngày 3 tháng 1 năm 1886”<sup>11</sup>. Qua quá trình thần tốc đưa vua Hàm Nghi ra khỏi địa bàn Ba Nương đến Ma Rai và nhất là trận quyết chiến tại eo Lập Cậpvã cho thấy tâm lòng trung vua, ái quốc và tinh thần chiến đấu ngoan cường của đồng bào các dân tộc thiểu số trong những ngày đầu tham gia chiến đấu trong đội nghĩa quân của Hàm Nghi trên mảnh đất Minh Hóa, góp phần to lớn trong việc bảo vệ an toàn cho vua Hàm Nghi và nghĩa quân đến địa bàn mới, tiếp tục lãnh đạo phong trào kháng chiến.

Tại thung lũng Ma Rai, nhờ sự hỗ trợ của đồng bào Sách cùng với các đạo quân người Nguồn, người Mường nên sơn triều Hàm Nghi tiếp tục di chuyển trong một địa bàn rộng lớn trong hơn 3 tháng trời khiến cho địch không thể nào xác định được vị trí để tổ chức tập kích. Tuy nhiên, do địa thế vùng Ma Rai đất

<sup>9</sup>. Ma Rai thuộc tổng Kim Lim, nay thuộc thôn Đặng Hóa, xã Hóa Sơn, huyện Minh Hóa.

<sup>10</sup>. Nguyễn Trọng Đại (1997), Phong trào Cần Vương Quảng Bình những nét chung và riêng (1885-1896), Khóa luận tốt nghiệp Đại học Sư phạm Huế, tr.36.

<sup>11</sup>. Nguyễn Khắc Thái (2014), Lịch sử Quảng Bình, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội, tr.448.

rộng, rừng núi hoang vu, dân cư thưa thớt và nghèo khổ, nếu giặc bao vây chặn mất đường eo Lập Cập thì khó liên hệ được với bên ngoài để mở rộng địa bàn hoạt động và tập hợp lực lượng chống Pháp. Vì vậy, sau 3 tháng trú đóng, đầu năm 1886, vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết quyết định rút khỏi thung lũng Ma Rai đi về phía Tây qua núi Pun, theo đường Văn La về Tân Yên,<sup>12</sup> sau đó di chuyển lên Tà Bảo, rồi Khe Ve.<sup>13</sup> Vua lập căn cứ ở cửa Khe. Tại đây, đồng bào Mường đã cùng với quân lính dưới sự chỉ đạo của Tôn Thất Thuyết xây dựng đồn lũy, đắp thành cao hai thước tạo căn cứ chiến đấu vững chắc. Không khí hăng hái khẩn trương của đồng bào Mường giúp vua xây dựng đồn lũy được phản ánh qua câu vè:

Âm âm các mán kêu nhau

Mau mau làm nhà dựng lán cho vua

Nhân dân Mường chung quanh tuy nghèo khổ vẫn mang lương thực đến ủng hộ khá nhiều. Có lúc thấy lương thảo của dân mang đến ủng hộ nhiều quá, trong khi dân trong vùng này rất nghèo, thường xuyên thiếu đói nên vua Hàm Nghi sai người đem tiền trả lại cho đồng bào.<sup>14</sup>

Đồng bào luôn sát cánh bên vua và các tướng lĩnh, cùng đội quân hộ giá thực hiện nhiệm vụ tiếp tế và bảo vệ, trở thành tai mắt của nghĩa quân, báo trước tin tức cho nghĩa quân khi địch sắp kéo đến căn cứ. Đồng thời phối hợp, hỗ trợ cho quân Cần Vương đánh lui các cuộc tiến quân của thực dân Pháp truy bắt Hàm Nghi trong năm 1886. Đáng chú ý nhất là cuộc đánh trả quyết liệt diễn ra tại Khe Ve vào ngày 17 tháng 1 năm 1886 làm cho tên trung úy Camus trúng tên độc bị thương phải trao quyền chỉ huy lại cho trung úy Freystatter. Phát huy lối đánh phục kích, các đội quân của đồng bào tiếp tục mai phục đánh úp đạo binh của thực dân Pháp khi chúng cố vượt qua Khe Ve khiến tên Camus cùng 3 lính Pháp tử trận tại chỗ, 8 lính Pháp khác bị thương, cuộc hành binh bị bẻ gãy hoàn toàn. Freystatter vội vàng đem tàn quân chạy về Bãi Đức, từ đó rút về Vinh vào ngày 21 tháng 1 năm 1886.

Thất bại trong đợt tiến quân này làm nung nấu thêm dã tâm tiêu diệt bằng được đồn Cửa Khe và Sơn phòng Hàm Nghi. Hai cánh quân: một của thiếu tá Plagnol từ Vinh tiến lên Bãi Đức, cánh thứ hai của thiếu tá Pelletier từ Hà Tĩnh vượt qua đèo Quy Hợp, xuôi theo Khe Ròi thọc xuống, cùng đánh vào căn cứ Khe Ve. Do tương quan lực lượng quá chênh lệch nên nghĩa quân vua Hàm Nghi phải rút chạy, đạo quân Mường của Trương Quang Ngọc cùng hai anh em

<sup>12</sup>. Tân Yên, nay thuộc xã Hóa Tiến, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình

<sup>13</sup>. Tà Bảo, Khe Ve thuộc tổng Thanh Lạng, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình, nay thuộc xã Hóa Thanh, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.

<sup>14</sup>. Nguyễn Quang Trung Tiến, Vua Hàm Nghi và sơn triều kháng Pháp ở Quảng Bình, Kỷ yếu hội thảo Danh nhân Quảng Bình (2014), tr.907.

Tôn Thất Đàm và Tôn Thất Tiệp đưa vua Hàm Nghi rút sâu vào rừng núi phía Tây. Từ đây cuộc chiến đấu của nghĩa quân Hàm Nghi gặp nhiều khó khăn. Từ căn cứ Khe Ve, vua Hàm Nghi sang núi Ma Rai, rồi từ đó thường xuyên luân chuyển, khi thì ở Ma Rai, khi thì về Thanh Cước, lúc lại sang Khe Ve, quanh quẩn mãi trong rừng núi Quảng Bình, Hà Tĩnh và Cam Môn (thuộc Lào). Trước sự bất bớ, khủng bố ráo riết của thực dân Pháp, đồng bào Minh Hóa vẫn một lòng phò vua, che chở cho nghĩa quân vượt qua những đợt truy bắt của quân địch. Đồng bào giữ bí mật, tìm mọi cách lẫn trốn khi quân Pháp tiến lên lòng sục nghĩa quân, tiếp tục tiếp tế lương thực cho nghĩa quân trong những ngày gian khó. Tiêu biểu như sự kiện từ ngày 3 đến 7 tháng 3 năm 1886, quân Pháp lấy Khe Ve làm căn cứ đã chiến, bắt một thổ dân dẫn đường, đưa nhiều toán quân lên vùng cao cách xa Khe Mới của Rào Nậy để đột kích các căn cứ của nghĩa quân ở đây. Người dẫn đường bất hợp tác, khôn khéo dẫn quân Pháp đi vào những chỗ khó khăn, hiểm trở, lại vấp phải nhiều chướng ngại do nghĩa quân “Cần Vương” dựng nên trong khu vực căn cứ nên quân Pháp không tiến lên được”<sup>15</sup>. 10 ngày sau đó, quân Pháp truy lùng dấu vết vua Hàm Nghi khắp khu vực núi non hiểm trở nhưng không có kết quả, đành bỏ cuộc rút quân về Đồng Hới. Tấm lòng trung kiên và thủy chung son sắt của người dân Minh Hóa khiến bọn thực dân Pháp và quan lại Nam triều đều phải thừa nhận: “các làng đều tản cư đi đâu mất hết, tuyệt đối không phục tùng các quan của triều đình Huế mà chúng ta đã đặt để”<sup>16</sup>. Đây là điều kiện và nguồn cổ vũ lớn lao cho nghĩa quân Cần Vương cả về vật chất lẫn tinh thần, giúp họ đánh lui và tránh được nhiều trận càn của địch trong năm 1886, giữ được bí mật, đảm bảo an toàn cho vua Hàm Nghi và đội nghĩa binh trong gần 2 năm sau đó (cho đến ngày 1 tháng 11 năm 1888 do sự phản bội của tên Trương Quang Ngọc mà vua Hàm Nghi mới bị bắt).

Bên cạnh lực lượng trực tiếp hỗ trợ, chiến đấu bảo vệ nhà vua, đồng bào các dân tộc ít người còn hăng hái gia nhập nghĩa quân của các thủ lĩnh trong phong trào Cần Vương, chiến đấu dưới ngọn cờ Cần Vương trên địa bàn Minh Hóa và các vùng lân cận như nghĩa quân của Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực, Mai Lương... Trong đó, góp mặt lớn nhất trong các nghĩa quân lúc bấy giờ phải kể đến lực lượng của Nguyễn Phạm Tuân. Vốn làm Tri phủ huyện Đức Thọ (Hà Tĩnh) nhưng khi nghe tin kinh thành Huế lọt vào tay giặc, đau lòng trước cảnh nước mất nhà tan, ông bỏ ấn từ quan, trở về quê hương Đồng Hới (Quảng Bình), cùng với các tầng lớp sĩ phu chiêu mộ, tập hợp binh lính lên vùng Tuyên Hóa nơi ông làm tri huyện lập làm căn cứ. Ở đây dưới danh nghĩa “chiêu dân

<sup>15</sup>. Nguyễn Khắc Thái (2014), Lịch sử Quảng Bình, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội, tr.452.

<sup>16</sup>. Trần Văn Giàu (2001), Chống xâm lăng – Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1898, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, tr.299.

lập áp” nhưng trên thực tế là lên xây dựng sơn phòng<sup>17</sup>, Nguyễn Phạm Tuân ra sức phát triển lực lượng, thu hút đông đảo nhân dân địa phương đặc biệt là thanh niên trai tráng vùng thượng du Tuyên Hóa gia nhập nghĩa quân. Ngọn cờ chống Pháp của Nguyễn Phạm Tuân vừa giương lên đã nhận được sự nhất tề hưởng ứng của nhân dân địa phương, khiến tri huyện Bồ Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hóa phải khiếp sợ trước sức mạnh của nghĩa quân, tạo nên một phong trào chống Pháp rộng rãi trên quê hương Quảng Bình: “Thân hào các phủ, huyện: Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Bồ Trạch thuộc hạt Quảng Bình khởi loạn, dựng hiệu cơ: “Cần Vương ứng nghĩa” (thủ tướng là nguyên Tri phủ Nguyễn Phạm Tuân). Nhiều lần các phủ, huyện ấy trốn tránh hoặc bị bắt”.<sup>18</sup> Đến tháng 10 năm 1885, sau khi gặp vua Hàm Nghi và được phong chức Tán tương Quân vụ quân thứ Quảng Bình, Nguyễn Phạm Tuân chọn xóm Thác Đài, làng Cổ Liêm,<sup>19</sup> huyện Tuyên Hóa làm sở chỉ huy, trung tâm lãnh đạo phong trào Cần Vương. Từ đó, Nguyễn Phạm Tuân đã trở thành phò tá đắc lực bên cạnh Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết, trực tiếp tham gia chỉ huy nhiều trận đánh quan trọng. Đồng bào các dân tộc Minh Hóa bao gồm người Mường, người Nguồn trở thành lực lượng hậu thuẫn tin cậy, trực tiếp chiến đấu, hỗ trợ cho nghĩa quân Nguyễn Phạm Tuân trong những trận đánh tập kích, tiêu diệt các đồn binh. Bằng chứng nói sự tin tưởng và vai trò quan trọng của dân Mường tại Minh Hóa trong nghĩa quân là nội dung của tờ Thông sức của Nguyễn Phạm Tuân mà thực dân Pháp tìm thấy có đoạn:

“Quan khâm sai Hà Tĩnh có gửi tôi một lá thư nói ngài đã cho đòi dân Mường, tổng Cơ Xá lên dặn dò mọi việc. Ngài lại cho tiền Nguyễn Trọng Duật lên dứt lót cho viên Bang tá Nguyễn Phiên hiện đã ra hàng quân Pháp, nhờ Phiên tiến dẫn với viên quản đồn Minh Cầm. Duật sẽ xin cung người Pháp các thức ăn như lợn, chè để lấy tín nhiệm và đưa người Mường đến đầu độc.

Tướng Pháp giao cho tên Duật việc đi mua voi. Giả là mang voi đến nộp, quân Mường sẽ xông vào mà giết người Pháp. Dân Mường họ hết lòng trung thành với vua như thế. Không lẽ ta ăn cơm vua, hưởng lộc vua lại tỏ ý lãnh đạm thì chẳng thẹn với họ lắm sao?...”<sup>20</sup>

Chính lòng trung thành gắn bó ấy mà đồng bào các dân tộc ít người Minh Hóa đã sát cánh bên lực lượng kháng chiến của Nguyễn Phạm Tuân chiến đấu đánh lui nhiều cuộc tập kích của Pháp vào căn cứ của vua Hàm Nghi trong năm 1886, mở rộng phạm vi hoạt động, làm chủ một vùng rộng lớn. Phía Bắc kiểm soát tới Quảng Trạch, phía Nam tới Động Hải (Động Hới), làm chủ con đường

<sup>17</sup>. Đinh Xuân Lâm (1992), Lịch sử Việt Nam 1858-1945, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.21.

<sup>18</sup>. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), Đại Nam thực lục, tập 9, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.201.

<sup>19</sup>. Nay thuộc xã Tân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.

<sup>20</sup>. Phan Trần Chúc (1995), Vua Hàm Nghi, Nxb Thuận Hóa, tr.158-159.



nổi liền từ Bồ Trạch ra đến đèo Ngang khiến cho quân Pháp phải “rút lui khỏi Tuyên Hóa, chỉ đóng lại đồn lẻ... Quân Pháp mỗi lần tiếp tế đều phải có quân lực mạnh đi theo hộ tống”.<sup>21</sup>

Tham gia chiến đấu, đồng bào dân tộc Minh Hóa sẵn sàng chịu đựng những mất mát, hy sinh để bảo vệ nghĩa quân và phong trào kháng chiến. Cuối năm 1886, sau khi dẹp yên Quảng Trị địch tập trung lực lượng đối phó với phong trào Cần Vương ở miền Tây Bắc Quảng Bình. Chúng tăng cường càn quét, thiết lập nhiều đồn bốt ở Minh Cẩm, Đồng Ca, Thanh Lạng tăng cường đàn áp nhằm tách dân khỏi nghĩa quân. Tháng 1 năm 1887, quân Pháp nhiều lần tổ chức càn quét vào căn cứ nghĩa quân Nguyễn Phạm Tuân. Giặc bắt ép dân Quy Đạt và các vùng lân cận phải quy phục bằng việc đốt phá nhà cửa, tra tấn giết người, gây cho nghĩa quân nhiều khó khăn. Tuy vậy, đồng bào vẫn không chịu khuất phục, nhiều người trốn thoát vào rừng, tiếp tục cùng nghĩa quân chiến đấu cho đến lúc tướng quân Nguyễn Phạm Tuân bị bắt (ngày 4 tháng 9 năm 1887).

Trải qua những tháng ngày gian khổ bên vua Hàm Nghi và các lực lượng kháng chiến dưới ngọn cờ Cần Vương, đồng bào dân tộc thiểu số càng được thử thách, tôi luyện thêm lòng trung vua, ái quốc, sự thủy chung, son sắt của những người con miền sơn cước. Đồng bào bày tỏ thái độ yêu ghét rạch ròi, sẵn sàng trừng trị những tên bất nhân, bất nghĩa, tự tách mình ra khỏi cộng đồng phản bội vua Hàm Nghi và cuộc chiến đấu của cả dân tộc. Tư liệu trong bản dịch của Nguyễn Tú (năm 1961), từ nguyên bản Pháp văn của Bourette đăng trên Tạp chí Bulletines amis vieux, Huế số 3 tháng 9-10/1992 dẫn lời của tên Cao Lượng, là lý trưởng Quy Đạt đã quy hàng Pháp thừa nhận: “Năm ấy tôi được phong chức Quản đoàn và chỉ huy 50 lính để tuần tiễu trong huyện tôi. Tôi có nhiệm vụ báo cho quân Pháp biết các hành động chống đối trong vùng và cung cấp đầy đủ chi tiết của đối phương. Như thế tôi phải tham gia các cuộc hành quân do các sĩ quan Pháp là Six và Lam Bert chỉ huy tại Ma Rai và Khe Ve. Trong các cuộc hành quân giữa núi rừng như thế tôi phải trải qua rất nhiều nguy hiểm, nhiều khi đạn “quân nghịch” reo ngay trên đầu tôi hoặc rơi gần bên tôi... Năm 1895 viên trung úy Forsai đến Quy Đạt cùng một nhóm lính khố xanh và trạm trú tại nhà tôi một tháng. Khi họ đi rồi thời quân nghịch trừng phạt tôi về tội chứa binh lính Pháp bằng cách đốt nhà tôi... Họ tìm cách giết tôi nhiều lần những may cho tôi, tôi đều tẩu thoát cả”.<sup>22</sup> Đặc biệt là đối với tên phản bội Trương Quang Ngọc, trong thời gian đầu đã đắc lực phò tá vua Hàm Nghi ở núi rừng Minh Hóa, nhưng về sau, trước những khó khăn gian khổ và sự suy yếu của lực lượng sơn triều đã làm y thối chí, không vượt qua nổi sự

<sup>21</sup>. Nguyễn Tú (Sưu tầm và biên soạn) (1998), Quảng Bình nước non và lịch sử, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Quảng Bình, tr.278.

mua chuộc, dụ dỗ của thực dân Pháp đã giao vua Hàm Nghi vào tay giặc.<sup>23</sup> Tuy vậy, khi nghĩa quân Phan Đình Phùng mở rộng địa bàn hoạt động vào đất Quảng Bình, đồng bào Minh Hóa tiếp tục hưởng ứng tham gia, cung cấp lương thực cho nghĩa quân, họ đã tích cực hỗ trợ cho cuộc tấn công do Lãnh Khải chỉ huy đánh chiếm đồn Khe Ve, bắn chết tên đồn trưởng Trương Quang Ngọc, cắt đầu y mang lên Khe Heng (nơi Hàm Nghi ở trước lúc bị bắt) để tế vua.

Như vậy, qua hơn 3 năm trên mảnh đất Minh Hóa, mặc dầu thực dân Pháp đã nhiều lần tổ chức lực lượng dưới sự chỉ huy của các tên đầu sỏ, có cả một viên thiếu tướng truy kích vua Hàm Nghi và sơn triều kháng chiến, song nhờ sự đóng góp tích cực của đồng bào dân tộc thiểu số nơi đây, phát huy ưu thế của lối đánh du kích, phục kích địch bằng vũ khí tự chế tác như mũi tên tẩm thuốc độc và dựa vào địa thế của núi rừng với đá lèn, gỗ rừng hỗ trợ đã góp phần cùng với đội nghĩa binh của triều đình đánh lui các đợt tiến công tập kích của thực dân Pháp.

Giữa núi rừng Minh Hóa, đối mặt với những khó khăn của cuộc sống thường nhật, bát cơm, mang áo chưa đủ ăn, đủ mặc, nhưng bằng tấm lòng yêu nước nồng nàn, thủy chung gắn bó sắt son, đồng bào vẫn dựa vào cháo bẹ, măng rừng đùm độc, nuôi dưỡng, che chở, chiến đấu bảo vệ vua Hàm Nghi và nghĩa quân Cần Vương trong suốt 3 năm (1885-1888). Chính tấm lòng phò vua, cứu nước, hy sinh quên mình vì nghĩa lớn của đồng bào các dân tộc ít người ở Minh Hóa đã tác động sâu sắc đến nhận thức và tư tưởng của vua trẻ Hàm Nghi, thúc đẩy nhà vua không chùng chân mỗi gỏi trên những chằng đường bôn tẩu đầy gian nan khổ ải, quyết tâm cùng đồng bào dân thân vào cuộc chiến, duy trì cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp cho đến phút cuối cùng. Vì thế ngay cả khi bị giặc bắt, nhà vua vẫn không buông xuôi, không chịu đầu hàng kẻ thù và chấp nhận cuộc sống lưu đày. Điều đó đã tạo nên hình ảnh cao đẹp trong lòng nhân dân về vị vua kháng chiến của triều Nguyễn, về Sơn triều kháng Pháp mà vua Hàm Nghi đã tạo dựng trong những tháng năm đứng chân ở miền Tây Quảng Bình.

Những đóng góp của đồng bào các dân tộc ít người ở Minh Hóa đã góp phần quan trọng bảo vệ và duy trì triều đình chống Pháp của cả nước, đưa Minh Hóa trở thành trung tâm đầu não của cả dân tộc trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp trong những năm cuối thế kỷ XIX. Chính nhờ ngọn cờ Cần Vương được nuôi dưỡng và duy trì ở địa bàn Minh Hóa đã tạo động lực, sức lan

---

<sup>22</sup>. Bản dịch Nguyễn Tú (năm 1961), từ nguyên bản Pháp văn của Bourette đăng trên Tạp chí *Bulletin des amis vieux*, Huế số 3 tháng 9-10/1992, tr. 13.

<sup>23</sup>. Sau sự kiện này, y được thực dân Pháp thưởng với số tiền hậu hĩnh và phong làm trưởng đồn Khe Ve. Từ đó, Ngọc sa vào cảnh say sưa nghiện hút, tự thỏa mãn với mình. Nhân dân trong vùng càng căm phẫn về Trương Quang Ngọc.

tỏa cho phong trào trong cả nước ngày càng phát triển mạnh mẽ làm cho nền thống trị thực dân Pháp có lúc trở nên hết sức rối loạn, quyền lực của chúng dường như chỉ co hẹp lại ở kinh đô Huế. Thời điểm ấy, người Pháp phải thốt lên rằng: “Quyền đô hộ của chúng ta chỉ được thừa nhận tại kinh thành và các vùng kế cận các đồn binh, nhưng các đồn binh thì không nhiều. Ngoài ra tất cả các xứ Trung Kỳ đang hoàn toàn rối loạn”. Cũng qua chặng đường chiến đấu anh dũng kiên cường ấy mà cộng đồng các dân tộc ít người ở Minh Hóa càng được cố kết và gắn bó lẫn nhau, người Nguồn, Mường, Sách, Khùa... sát cánh bên người Kinh tiếp tục cuộc đấu tranh duy trì và phát triển phong trào Cần Vương trên địa bàn sau khi vua Hàm Nghi bị bắt, phát huy được vị thế “Kinh đô kháng chiến” của mảnh đất Minh Hóa trong phong trào Cần Vương vào thập niên cuối của thế kỷ XIX. Qua đó, càng khẳng định vai trò và sự đóng góp quan trọng của cộng đồng các dân tộc ít người trên địa bàn Minh Hóa vào phong trào Cần Vương ở Quảng Bình nói riêng cũng như phong trào Cần Vương trên phạm vi cả nước nói chung.

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Minh Hóa, *Lịch sử Đảng bộ huyện Minh Hóa*, tập 1 (1930-1975).
2. Phan Trần Chúc (1995), *Vua Hàm Nghi*, Nxb Thuận Hóa.
3. Đinh Thanh Dự (2004), *Bảo tồn và phát huy vốn văn hóa người Nguồn huyện Minh Hóa*, Nxb Thuận Hóa.
4. Nguyễn Trọng Đại (1997), *Phong trào Cần Vương Quảng Bình những nét chung và riêng (1885-1896)*, Khóa luận tốt nghiệp Đại học Sư phạm Huế.
5. Trần Văn Giàu (2001), *Chống xâm lăng - Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1898*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh.
6. Đinh Xuân Lâm (1992), *Lịch sử Việt Nam 1858-1945*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Nguyễn Khắc Thái (2014), *Lịch sử Quảng Bình*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
8. Nguyễn Hữu Thông, Nguyễn Khắc Thái (2007), *Hoa trên đá núi - Chân dung các tộc người thiểu số miền Tây Quảng Bình*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
9. Lương Duy Tâm (1998), *Địa lý - Lịch sử Quảng Bình*, Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình.
10. Nguyễn Quang Trung Tiên, *Vua Hàm Nghi và Sơn triều kháng Pháp ở Quảng Bình*, Kỷ yếu hội thảo Danh nhân Quảng Bình.
11. Nguyễn Tú (Sưu tầm và biên soạn) (1998), *Quảng Bình nước non và lịch sử*, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Quảng Bình,
12. Bản dịch Nguyễn Tú (năm 1961), từ nguyên bản Pháp văn của Bourette đăng trên *Tạp chí Bulletin des amis vieux*, Huế số 3 tháng 9-10/1992.
13. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 9, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
14. Nhân chứng: Ông Đinh Sâm, 81 tuổi ở làng Ba Nương, xã Xuân Hóa.